

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

- Những người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Minh H:

Luật sư Lương Thanh V và Luật sư Nguyễn Đức T - Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số E V, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đều có mặt tại điểm cầu thành phần.

Bị hại:

1. Bà Lê Thanh B, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Số D P, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Số A P, thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

3. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Làng N, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

4. Ông Đoàn Trọng D1, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Số I V, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

5. Ông Phan Văn N3, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Tổ C, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

6. Ông Trương Quang T1, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Số E L, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

(Vụ án còn có 10 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền để trả nợ, đầu cơ đất và tiêu xài cá nhân đồng thời nắm bắt được tâm lý một số bị hại, nên từ năm 2018 đến năm 2020, Đỗ Thị Minh H đã đưa ra thông tin không có thật với các cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai là H đang cần tiền để kinh doanh buôn bán vàng, USD M (sau đây viết tắt là đô la); kêu góp tiền để mua đất chung; đồng thời, có khả năng mua đất đầu giá do Ngân hàng phát mãi, có khả năng xin đi học và chuyển công tác, từ đó lừa đảo chiếm đoạt của nhiều người với tổng số tiền là 5.621.000.000. Đỗ Phú Q2, sau khi biết Đỗ Thị Minh H thực hiện hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng không tố giác, mà còn che dấu hành vi phạm tội của Đỗ Thị Minh H, cụ thể:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 4.221.000.000 đồng của bà Lê Thị B1:

Đỗ Thị Minh H và Trần Phú Q1 là vợ chồng; ngày 22-02-2017, Q1 và H ly hôn và được Tòa án nhân dân thành phố Pleiku ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự.

Trước đó, năm 2010, Q1 và H có mối quan hệ quen biết với vợ chồng bà Lê Thị B1 và ông Hồ Kim B2. Trong tháng 3-2018, Q1 và H đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng bà B2. Sau khi vay tiền H đã trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, từ đó tạo được sự tin tưởng đối với bà B2.

Đến tháng 7-2018, Đỗ Thị Minh H đưa ra thông tin gian dối cần tiền để đầu tư kinh doanh mua bán vàng, đô la với “Sếp lớn” có lợi nhuận cao. Để tạo sự tin tưởng và chứng minh cho việc kinh doanh của mình, H đã gửi các hình ảnh vàng, đô la và sửa sổ dư tiền trong tài khoản của H lên gấp nhiều lần so với số dư thực tế gửi cho bà B2 xem. Tin tưởng H kinh doanh vàng, đô la là thật; từ ngày 22-7-2018 đến ngày 23-10-2018, bà B2 đã sử dụng tiền cá nhân và vay tiền của bà Nguyễn Thị S để cho H vay nhiều lần với tổng số tiền là 2.800.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, từ ngày 23-7-2018 đến ngày 23-10-2018, H nhiều lần chuyển trả cho bà B2 tổng số tiền 1.179.000.000 đồng, trong đó trả nợ gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi, tiền lãi là 379.000.000 đồng. Đến ngày 23-10-2018 (tức ngày 15-9-2018 âm lịch), H viết lại Giấy mượn tiền thể hiện nội dung: H vay bà B2 số tiền là 2.000.000.000 đồng thời hạn vay là 30 ngày, cam kết 10 ngày trả tiền một lần, tất cả các giấy vay mượn tiền trước ngày 15 âm lịch không còn giá trị.

Sau đó, H gợi ý và đưa ra thông tin cho bà B2 về việc chung vốn để cùng H buôn vàng, đô la với số tiền là 3.000.000.000 đồng; tin là thật, ngày 26-10-2018, bà B2 vay thêm của bà S 1.000.000.000 đồng cho đủ số tiền chung vốn là 3.000.000.000 đồng. H nói bà S chuyển tiền vào tài khoản (số 62610000346723) của Trần Phú Q1. Sau đó, H viết Giấy vay của bà B2 1.000.000.000 đồng đề ngày 18-9-2018 (âm lịch), hạn 30 ngày trả.

Sau khi bà B2 đưa cho H 3.000.000.000 đồng, H nói với bà B2, vì H đã giúp cho bà B2 góp vốn làm ăn thì bà B2 phải tạo điều kiện cho H vay thêm vốn để H tiếp tục đầu tư mua bán vàng, đô la. Do đó, từ ngày 08-11-2018 đến ngày 23-11-2018, bà B2 tiếp tục cho H vay thêm nhiều lần với tổng số tiền là 1.650.000.000 đồng; từ ngày 29-10-2018 đến ngày 28-12-2018, H trả lãi cho bà B2 200.000.000 đồng. Đỗ Thị Minh H khai toàn bộ số tiền trả cho bà B2 (gốc và lãi) là H dùng chính số tiền đã vay của bà B2 để trả cho bà B2.

Đến ngày 01-02-2019, H viết giấy cho bà B2 với nội dung: Tiền lãi bỏ hết tính lại 6%/tháng và H hứa cho bà B2 thêm 1.000.000.000 đồng tiền lãi. Tại thời điểm này, H xác định tổng số tiền vay của bà B2 là 5.900.000.000 đồng (trong đó có 1.250.000.000 đồng là tiền lãi) chưa trả.

Từ ngày 05-4-2019 đến ngày 01-10-2019, H đưa ra nhiều thông tin không có thật là đô la của H đang trong Ngân hàng chưa giải ngân được, nên H phải mua bất động sản, xe ô tô để giải ngân và tiếp tục nói bà B2 cho H vay thêm tiền. Tin là thật và mục đích muốn H trả lại số tiền còn nợ, từ ngày 05-4-2019 đến ngày 01-10-2019, bà B2 tiếp tục cho H vay nhiều lần với tổng số tiền 1.420.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền H đã sử dụng chính số tiền đã vay của bà B2 và tiền vay của cá nhân khác trả cho bà B2 là 1.871.500.000 đồng và mua hai xe ô tô (biển kiểm soát

81A-193.76 và 81A-194.54) với tổng số tiền là 1.695.600.000 đồng đưa cho vợ chồng bà Lê Thị B1.

Đến ngày 24-01-2020 (tức ngày 30-12-2019 âm lịch), Đỗ Thị Minh H viết giấy mượn tiền bà B1 7.000.000.000 đồng và viết Giấy nợ tiền lãi là 2.000.000.000 đồng. Sau đó, H không trả tiền cho bà B1 theo cam kết. Ngày 24-7-2020, bà B1 làm đơn tố cáo Đỗ Thị Minh H và yêu cầu H trả lại 7.000.000.0000 đồng.

Cũng trong năm 2019 (từ tháng 7 đến tháng 8-2019), bà Lê Thị B1 có nhu cầu xin chuyển công tác cho chị Phan Thị L (cháu bà B1) là Giáo viên đang công tác tại huyện I về dạy tại các trường tại thành phố P, nên bà B1 đã nói chuyện này với Đỗ Thị Minh H. Để có tiền xài cá nhân và trả nợ cho bà B1, H đưa ra thông tin gian dối với bà B1 là H và Trần Phú Q1 có mối quan hệ quen biết với ông Q3 (Chủ tịch UBND thành phố P) và một số người có chức vụ, quyền hạn bên ngành giáo dục, nên có khả năng xin chuyển công tác cho chị L, đến đầu năm học là nhận công tác, chi phí là 150.000.000 đồng. Tin tưởng H, bà B1 đã trao đổi nội dung trên với chị L và chị L đồng ý đưa tiền để bà B1 đưa cho H. Sau khi nhận tiền của bà B1, không thấy H xin chuyển công tác cho chị L như cam kết, nên đã thông báo cho Trần Phú Q1 biết việc H đã nhận 150.000.000 đồng để xin việc và nói Q1 phải có trách nhiệm về việc này. Q1 nói với H không xin được việc thì trả lại tiền cho bà B1.

Ngày 09-5-2022, bà B1 làm đơn tố cáo H và yêu cầu H trả lại số tiền 150.000.000 đồng. Ngày 19-12-2022, Trần Phú Q1 đã thay H trả cho bà B1 60.000.000 đồng

Như vậy, từ ngày 22-7-2018 đến ngày 23-11-2018, Đỗ Thị Minh H đã chiếm đoạt tiền vay của bà B1 là 4.071.000.000 đồng (vay 5.450.000.000 đồng, đã trả 1.379.000.000 đồng); chiếm đoạt tiền xin việc làm là 150.000.000 đồng. Tổng cộng là **4.221.000.000 đồng**.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 700.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Kim N2:

Tháng 9-2019, Đỗ Thị Minh H biết ông Hồ Kim B2 và bà Lê Thị B1 có nhu cầu bán thửa đất rẫy tại huyện I, tỉnh Gia lai, nên đặt vấn đề mua thửa đất này với số tiền là 1.000.000.000 đồng. Ngày 01-10-2019, H viết Giấy mua rẫy thể hiện nội dung Huệ mua của ông B1 thửa đất trên, số tiền mua đất được chuyển vào tài khoản của ông B1 mà không cần phải đặt cọc tiền mua đất. Khoảng 02 ngày sau, H nói ông B1 đưa cho H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) của thửa đất trên cho “Sếp” của H xem, thì mới được giải ngân tiền mua đất vào tài khoản của ông B1. Tin là thật, bà B1 đã đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) số CN851765 cho H.

Đến ngày 09-11-2019, để chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị Kim N2, H đưa ra thông tin gian dối với bà N2 là H đang cần tiền để mua đất và hỏi vay bà N2 700.000.000 đồng, hứa hẹn trong thời hạn 01 tuần sẽ trả. Bà N2 đồng ý, nhưng yêu cầu H phải có tài sản thế chấp. Ngày 11-11-2019, bà N2 hẹn H đến nơi làm việc (Ngân hàng V1 - Phòng G1) để lấy tiền. Khi gặp bà N2, H đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN851765 mang tên ông Hồ Kim B2 thế chấp cho bà N2. Sau

khi kiểm tra, bà N2 phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải của H, nên không đồng ý thì H đưa cho bà N2 “GIẤY BÁN ĐẤT RẪY”, với nội dung ông Bình bán cho H (nhưng ghi tên gọi khác của H là Đỗ Trúc A) quyền sử dụng đất trên với giá là 1.000.000.000 đồng, đến ngày 11-11-2019 đã nhận của H số tiền mua đất là 800.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của ông Hồ Kim B2 dưới mục “Người bán đất”. Tin tưởng, bà N2 đồng ý nhận thế chấp và cho H vay 700.000.000 đồng. H viết Giấy mượn tiền ghi tên người nhận tiền là Đỗ Trúc A giao cho bà N2 giữ.

Ngoài ra, ngày 09-11-2019 và ngày 15-11-2019, Đỗ Thị Minh H còn vay của bà N2 600.000.000 đồng (trong đó khoản vay ngày 15-11-2019, H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hồ Kim B2 vay 200.000.000 đồng). Quá thời hạn trả nợ, bà N2 nhiều lần đòi tiền, nhưng H đưa ra nhiều lý do và trả cho bà N2 600.000.000 đồng, còn lại 700.000.000 đồng, H không trả. Ngày 18-5-2021, bà N2 làm đơn tố cáo H và yêu cầu trả số tiền **700.000.000 đồng**.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 300.000.000 đồng của bà Trần Thị H1:

Tháng 10-2020, Đỗ Thị Minh H đưa ra thông tin gian dối với bà Trần Thị H1 là có căn nhà số A của người tên là T2 cần bán, nên rủ bà H1 góp vốn mua chung. H cam kết trong thời hạn 03 tháng sẽ bán nhà, tiền lời chia theo tỷ lệ đã góp vốn. Do tin tưởng thông tin mà H đưa, ngày 15-10-2020, bà H1 đưa cho H 300.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, H viết Giấy nhận tiền ghi tên người nhận là Đỗ Trúc A và giao cho bà H1 giữ.

Do tại đường P không có căn nhà số A, nên khi bà H1 yêu cầu H dẫn đi xem nhà, H đưa ra nhiều lý do để trốn tránh. Nghi ngờ H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên bà H1 yêu cầu H trả lại tiền. Ngày 21-01-2021 đến ngày 29-01-2021, H đã trả cho bà H1 tổng số tiền là 130.000.000 đồng. Còn lại 170.000.000 đồng H không trả. Ngày 17-5-2021, bà H1 làm đơn tố cáo H và yêu cầu trả số tiền **170.000.000 đồng**.

4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 200.000.000 đồng của ông Đoàn Trọng D1:

Cũng vào tháng 10-2020, thời điểm này không có Ngân hàng nào phát mãi bán đấu giá đất rẫy tại xã K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai nhưng để có tiền tiêu xài cá nhân, H đã đưa ra thông tin gian dối với ông Đoàn Trọng D1 là H có khả năng mua lô đất đấu giá tại xã K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, với giá là 200.000.000 đồng. Huệ cam kết thời hạn hoàn thành thủ tục nộp tiền và trúng đấu giá là 30 ngày. Do có nhu cầu muốn mua được một lô đất gần nhà để canh tác và tin tưởng vào lời nói của H là thật, ngày 21-10-2020, ông D1 đã đưa cho H số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, H viết Giấy nhận tiền ghi tên người nhận tiền là Đỗ Trúc A giao cho ông D1 giữ.

Sau khi chiếm đoạt được tiền của ông D1, H đưa ra nhiều lý do như hồ sơ chưa xong và không dẫn ông D1 đi xem đất. Nghi ngờ H lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình, ông D1 đã nhiều lần yêu cầu H trả lại tiền. Sợ bị ông D1 tố cáo, nên từ ngày 20-01-2021 đến ngày 23-3-2021, H trả cho ông D1 120.000.000 đồng, còn lại

80.000.000 đồng H không trả. Ngày 14-5-2021, ông D1 làm đơn tố cáo H và yêu cầu trả **80.000.000 đồng**.

5. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 200.000.000 đồng của ông Phan Văn N3 và ông Trương Quang T1:

Tháng 12-2020, Đỗ Thị Minh H thường đến nhà ông Đặng Văn D2 chơi, từ đó H quen biết ông Phan Văn N3 và ông Trương Quang T1. Vì biết ông N3 và ông T1 có con trai đang đi học, nên H đưa ra thông tin gian dối là H có mối quan hệ quen biết với người có chức vụ, quyền hạn và đang xin cho con trai H và cháu của H (con trai Đỗ Huy G - em trai H) đi học tại trường Thiếu sinh quân tại tỉnh Đắk Lắk, được Nhà nước lo ăn học và sau khi ra trường thì có việc làm, nên H có khả năng xin cho người khác. Tin tưởng là thật, ông Phan Văn N3 và ông Trương Quang T1 đã nhờ H xin cho con là Phan Huy H2 và Trương Minh Q4 đi học Trường T3. H đồng ý và nói chi phí đi học mỗi người là 100.000.000 đồng, H hứa vào đầu năm học của năm liền kề thì sẽ nhập học. Tin tưởng là thật, tháng 12-2020, tại nhà ông Đặng Văn D2, ông N3 và ông T1 đã đưa cho H 200.000.000 đồng. Do tin tưởng, nên ông N3 và ông T1 không yêu cầu H viết Giấy nhận tiền. Để tạo sự tin tưởng, H nói hai ông làm hồ sơ xin đi học, hồ sơ khám sức khỏe cho hai cháu đưa cho H để làm thủ tục xin học.

Sau khi nhận tiền, H không xin cho con ông N3 và ông T1 đi học như cam kết mà chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Quá thời hạn cam kết, ông N3 và ông T1 gọi điện thoại cho H để hỏi kết quả, nhưng không liên lạc được. Ngày 20-9-2021, ông N3 và ông T1 làm đơn tố cáo H và yêu cầu trả số tiền **200.000.000 đồng**.

Cuối năm 2019, sau nhiều lần đòi tiền nhưng H không trả, bà Lê Thị B1 đưa cho Trần Phú Q1 xem tin nhắn trao đổi giữa H và B1 thể hiện H đã đưa ra thông tin cần tiền kinh doanh buôn bán vàng, đô la để vay tiền bà B1 và hiện H đang nợ bà B1 một khoản tiền rất lớn khoảng 10 tỷ đồng. Bà B1 nhiều lần đến nhà, cơ quan của Q1 và H để đòi nợ không được, nên nói sẽ tố cáo Q1 và H đến Cơ quan Công an.

Lúc này, Trần Phú Q1 biết H thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và chưa trả cho bà B1 (cả số tiền 150.000.000 đồng xin việc). Nhưng để che giấu hành vi chiếm đoạt tài sản của Đỗ Thị Minh H, tháng 4-2020, Q1 và H đã trao đổi bàn bạc thống nhất, thuê đối tượng Hà Văn Đ, Nguyễn Tư B3 và đối tượng T2 (chưa xác định được nhân thân lai lịch) dàn dựng cảnh bà B1 thuê nhóm của Hà Văn Đ đến nhà H và Q1 (tại số B T, phường Y, thành phố P) dùng hung khí (súng) uy hiếp, đập phá tài sản của Q1 và H để đòi nợ. Sau đó, H đã sử dụng C tại nhà ghi lại hình ảnh để sử dụng uy hiếp bà B1 nhằm làm cho bà B1 sợ, hủy Giấy nhận nợ và không dám tố giác H về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tháng 7-2020, bà B1 làm đơn tố cáo Q1 và H đến Cơ quan Công an; mặt khác, H cũng tố cáo bà B1 về hành vi cho vay lãi nặng và thuê giang hồ đến nhà Q1, H uy hiếp đòi nợ sai sự thật đến Thanh tra Quân Đoàn 3 và Bệnh viện Q5 (nơi chồng bà B1 đang công tác). Lúc này, Q1 biết H đang gửi đơn tố cáo vợ chồng bà B1, nhưng Q1 không có hành vi ngăn cản việc làm của H nhằm uy hiếp tinh thần buộc bà B1 phải rút đơn tố cáo.

Tại Kết luận số 722/KLGD ngày 08-10-2020, Phòng K Công an an tỉnh G kết luận:

Chữ viết, chữ ký trên tại 09 (chín) giấy mượn tiền từ ngày 15-8-2018 đến ngày 30-12-2019 so với chữ viết chữ ký của Đỗ Thị Minh H và Trần Phú Q1 là do H, Q1 cùng một người viết và ký ra.

Tại Bản Kết luận giám định số 784/KLGD ngày 20-11-2020, Phòng K Công an tỉnh G, kết luận:

Các chữ số, chữ viết bị tẩy xóa, tại quyển sổ màu đen do bị can H giao nộp và 01 tờ giấy có nội dung bắt đầu từ chữ “Ngày 02-1-2019 5.900.000.000” đến chữ “Chốt đến 31-12-2019 âm lịch 2.000.000.000 đồng”, nhưng không xác định được chữ viết, chữ số nguyên thủy.

Tại Kết luận giám định số 1310/C09C-Đ2 ngày 18-01-2021, Phân viện Khoa học kỹ thuật Hình sự tại Đà Nẵng kết luận:

Chữ viết các trang của quyển sổ màu đen do Đỗ Thị Minh H giao nộp với chữ viết của Đỗ Thị Minh H trên tài liệu so sánh là do cùng một người viết ra. Chữ viết tại các trang của quyển sổ màu đen do Đỗ Thị Minh H giao nộp với chữ viết của bà Lê Thị B1 trên mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Khôi phục các chữ viết nguyên thủy tại các phần bị sửa chữa, tẩy xóa.

Tại Kết luận giám định số 622/KLGD ngày 01-10-2021, Phòng K Công an tỉnh G kết luận:

Chữ viết tại 10 giấy tờ gồm giấy mượn tiền, giấy nhận tiền, giấy hẹn nợ, giấy bán rẫy từ ngày 01-2-2019 đến ngày 21-10-2020, giữa Đỗ Thị Minh H với bà Trần Thị H1, ông Đoàn Trọng D1, bà Nguyễn Thị Kim N2, bà Lê Thị B1 (mẫu giám định) với chữ viết, chữ ký của Đỗ Thị Minh H trên tài liệu so sánh là do cùng một người viết ra; chữ ký, chữ viết ghi tên “Hồ Kim B2” trên mẫu cần giám định (Giấy bán rẫy) với chữ ký, chữ viết của ông Hồ Kim B2 trên mẫu so sánh không phải do cùng một người ký và viết ra.

Tại Kết luận giám định số 211/KL-KTHS ngày 22-4-2022, Phòng K Công an tỉnh G kết luận:

Chữ viết (tại tờ giấy thu được tại nhà Đỗ Thị Minh H khi tiến hành khám xét) ghi “3 tỉ”, “1-3-2019 200 triệu 13 ngày 11-4-2019 300 triệu 14 ngày 26-4-2019 200 triệu”; chữ viết tại tờ “GIẤY BÁN RÃY” đề ngày 11-11-2019 với mẫu chữ viết của Đỗ Thị Minh H trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

Tại bản Kết luận giám định số 1798/KL-KTHS ngày 08-7-2022, V2 Bộ C1 kết luận về giọng nói, dịch file ghi âm thành văn bản đối với 13 (mười ba) file đã thu giữ:

- Tìm thấy trong 03 (ba) file âm thanh: “20190201 181317.m4a”, “20200907 141609.m4a”; “3. Bản ghi CV bà bình yêu cầu viết vay nợ 1,5 tỷ từ quý sang hùng (1,5 tỷ xe santafe).m4a” có dấu vết cắt ghép nội dung, không giám định 03 file này.

Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các file âm thanh mẫu cần giám định còn lại.

- Tiếng nói của người phụ nữ trong mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 (được ký hiệu là “Huệ” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của bà Đỗ Thị Minh H trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Tiếng nói của người phụ nữ trong mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 (được ký hiệu là “Bình” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của bà Lê Thị B1 trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Tiếng nói của người đàn ông trong mẫu cần giám định ký hiệu A2 (được ký hiệu là “Ông B1” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của ông Hồ Kim B2 trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Nội dung các cuộc hội thoại trong mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 đã được chuyển thành văn bản (Chi tiết trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định kèm theo).

Tại bản Kết luận giám định số 6922/KL-KTHS ngày 19-01-2023, V2 Bộ C1 kết luận về 02 USB chứa file ghi âm (được trích xuất từ điện thoại của bị can H và bà B2):

- Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong file âm thanh mẫu cần giám định.

- Tiếng nói của người phụ nữ trong mẫu cần giám định ký hiệu A1 (được ký hiệu là “Huệ” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của bà Đỗ Thị Minh H trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Tiếng nói của người đàn ông trong mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 (được ký hiệu là “Quý” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của ông Trần Phú Q1 trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Tiếng nói của người phụ nữ trong mẫu cần giám định ký hiệu A2 (được ký hiệu là “Bình” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của bà Lê Thị B1 trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Nội dung các cuộc hội thoại trong mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản (Chi tiết trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định kèm theo).

- Qua kết quả giám định không có đoạn thoại nào thể hiện Đỗ Thị Minh H và Trần Phú Q1 bàn bạc trao đổi thống nhất về việc đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tài sản của bà Lê Thị B1.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2023/HS-ST ngày 11-9-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm g, p khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Đỗ Thị Minh H 13 (**mười ba**) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07-5-2021.

- Áp dụng khoản 2 Điều 389; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Trần Phú Q1 18 (**mười tám**) tháng tù tội về tội “Che giấu tội phạm”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 12-9-2023, Đỗ Thị Minh H kháng cáo xin giảm hình phạt;

- Ngày 24-9-2023, Trần Phú Q1 kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 12 và 24-9-2023, Đỗ Thị Minh H kháng cáo xin giảm hình phạt, Trần Phú Q1 kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều giữ nguyên kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, các điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị Minh H.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Phú Q1.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2023/HS-ST ngày 11-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; giảm hình phạt cho bị cáo Đỗ Thị Minh H; giữ nguyên hình phạt và cho bị cáo Trần Phú Q1 được hưởng án treo.

Các bị cáo và các Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Minh H tranh luận công khai; nói lời sau cùng, cả hai bị cáo đều tỏ ra ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

[2.1.1]. Đối với Đỗ Thị Minh H:

Do cần tiền để trả nợ, đầu tư đất đai và chi tiêu cá nhân nên bị cáo H đã đưa ra các thông tin gian dối như đang kinh doanh buôn bán vàng, đồ la có lợi nhuận cao; góp vốn mua chung đất; có khả năng tham gia mua tài sản đấu giá do Ngân hàng phát mãi; có khả năng xin học tại Trường T3, xin chuyển công tác... làm cho các bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo. Sau khi nhận được tiền của các bị hại thì bị cáo đã chiếm đoạt sử dụng tổng cộng 5.621.000.000 đồng. Trong đó, chiếm đoạt của (1) bà Lê Thị B1 4.221.000.000 đồng, (2) bà Nguyễn Thị Kim N2 700.000.000 đồng, (3)

bà Trần Thị H1 300.000.000 đồng, (4) ông Đoàn Trọng D1 200.000.000 đồng, (5) ông Phan Văn N3 100.000.000 đồng và (6) ông Trương Quang T1 100.000.000 đồng.

Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai kết án Đỗ Thị Minh H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[2.1.2]. Đối với Trần Phú Q1:

Trần Phú Q1 biết rõ Đỗ Thị Minh H chiếm đoạt tài sản của bà Lê Thị B1 nhưng không tố giác mà còn cùng với H bàn bạc, tìm người cùng dàn dựng và cùng thực hiện cảnh H bị nhóm người do bà B1 thuê đến dùng súng uy hiếp, ép buộc phải trả nợ cho bà B1 và ghi lại Clip nhằm gây sức ép, làm cho bà B1 sợ hãi để không dám tố cáo H; đồng thời, buộc bà B1 phải hủy các Giấy nhận nợ của H. Hành vi phạm tội của Trần Phú Q1 thuộc trường hợp dùng thủ đoạn tinh vi, có hành động xảo quyệt nhằm che dấu tội phạm.

Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai kết án Trần Phú Q1 về tội “Che giấu tội phạm” với tình tiết định khung “Phạm tội trong trường hợp có những hành vi khác bao che người phạm tội...” theo khoản 2 Điều 389 của Bộ luật Hình sự là đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt:

[2.2.1]. Đối với Đỗ Thị Minh H:

Đỗ Thị Minh H nguyên là giáo viên, do đó có đủ nhận thức để biết mọi hành vi xâm phạm trái phép tài sản của công dân đều bị pháp luật xử phạt nghiêm khắc, nhưng vì lợi ích cá nhân, bị cáo đã dùng các thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác. Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, chiếm đoạt tài sản của 6 bị hại, với số tiền lớn; đồng thời, hành vi này còn gây dư luận xấu về công tác tuyển sinh, tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các tổ chức tín dụng. Vì vậy, cần có mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài, mới đủ tác dụng để cải tạo giáo dục bị cáo, cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này.

Tuy nhiên, sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bồi thường toàn bộ cho 04 bị hại và bồi thường một phần cho 02 bị hại là bà Lê Thị B1, bà Nguyễn Thị Kim N2, được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo có bố đẻ là Thương binh, được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì; trong thời gian công tác bị cáo có nhiều đóng góp cho cơ quan; ngoài ra, tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo xuất trình tài liệu thể hiện có con trai đã thay bị cáo khắc phục 30.000.00 đồng và được bị hại Lê Thị B1 xin giảm hình phạt. Do bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, giảm hình phạt cho bị cáo để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

[2.2.2]. Đối với Trần Phú Q1:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, gây khó khăn, cản trở cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc đấu tranh, phát hiện, xử lý tội phạm. Do đó, cũng cần phải có mức hình phạt nghiêm khắc mới bảo đảm được sự nghiêm minh của

pháp luật. Tuy nhiên, nhân thân bị cáo lần đầu phạm tội, sau khi phạm tội thành khẩn khai báo; mặc dù, bị cáo không có trách nhiệm bồi thường, nhưng đã tự nguyện bồi thường cho một số bị hại thay cho bị cáo Đỗ Thị Minh H, điều này thể hiện thái độ thật sự ăn năn, hối cải, thể hiện khả năng tự cải tạo, giáo dục của bị cáo; ngoài ra, trước khi phạm tội, bị cáo được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen, vì có thành tích trong công tác; được Học viện C2 tặng Kỷ niệm chương, vì sự nghiệp xây dựng và phát triển Học viện, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì bị cáo đủ điều kiện được áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí hình sự:

Do kháng cáo được chấp nhận, nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; các điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị Minh H.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Phú Q1.
- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2023/HS-ST ngày 11-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về Phần hình phạt đối với Đỗ Thị Minh H và Trần Phú Q1.

2. Về trách nhiệm hình sự:

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, p khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Đỗ Thị Minh H 10 (**mười**) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07-5-2021.

2.2. Áp dụng khoản 2 Điều 389; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Trần Phú Q1 01 (**một**) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Che giấu tội phạm”, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (**ba**) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Trần Phú Q1 cho Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các bị cáo Đỗ Thị Minh H và Trần Phú Q1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan THAHS - CA tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai
(02 bản, để giao cho bị cáo Huệ 01 bản);
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THA dân sự tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo Trần Phú Quý (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường